

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	9 - 56

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 3800100376 ngày 06/06/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	
Ông Hồ Cường	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 29/06/2026
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/06/2026
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên	
Ông Lưu Minh Tuyền	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2026
Ông Nguyễn Đức Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2026
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Cường - Tổng Giám đốc (Là người đại diện theo pháp luật đến hết ngày 05/06/2026)

Ông Nguyễn Đức Hiền - Tổng Giám đốc (Là người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 06/06/2026).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Đức Hiền

Tổng Giám đốc

Thành phố Đồng Nai, ngày 18 tháng 08 năm 2026

Số: 1307.1/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



NGUYỄN KI ANH

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331 - 2022 - 283 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

TP. Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.721.624.438.450	2.534.317.435.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	302.415.142.337	286.178.224.380
1. Tiền	111		84.675.542.307	70.800.694.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		217.739.600.030	215.377.529.403
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.010.796.028.379	1.809.298.605.510
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.010.796.028.379	1.809.298.605.510
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.316.847.958	41.623.235.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	35.644.224.008	24.221.719.061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.888.749.058	1.046.312.544
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	22.563.202.837	21.283.985.328
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(6.779.327.945)	(4.928.781.706)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	200.636.015.103	258.341.184.419
1. Hàng tồn kho	141		203.630.000.259	261.144.809.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.993.985.156)	(2.803.624.669)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		152.460.404.673	138.876.185.586
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	4.760.289.122	394.106.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		33.948.408.218	33.946.870.170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.9	113.751.707.333	104.535.209.218
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.151.481.705.698	2.218.000.978.730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.347.317.754	9.942.512.347
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	10.347.317.754	9.942.512.347
II. Tài sản cố định	220		1.328.656.993.471	1.335.846.418.666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.326.959.992.963	1.334.032.330.587
- Nguyên giá	222		2.661.295.733.567	2.624.982.556.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.334.335.740.604)	(1.290.950.225.480)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.697.000.508	1.814.088.079
- Nguyên giá	228		4.408.824.570	4.352.780.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.711.824.062)	(2.538.692.759)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	5.12	9.004.615.791	8.757.985.355
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		9.004.615.791	8.757.985.355
IV. Bất động sản đầu tư	240	5.13	110.378.475.058	116.069.002.582
- Nguyên giá	241		228.050.689.048	228.050.689.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(117.672.213.990)	(111.981.686.466)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.14	168.916.314.838	202.466.554.695
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		168.916.314.838	202.466.554.695
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	144.085.379.839	165.076.146.369
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		127.733.870.000	127.733.870.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(18.648.490.161)	(18.657.723.631)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		35.000.000.000	56.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		380.092.608.947	379.842.358.716
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	380.092.608.947	379.842.358.716
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.873.106.144.148	4.752.318.413.852

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.325.279.515.142	1.376.980.370.386
I. Nợ ngắn hạn	310		265.484.702.252	303.416.233.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	46.061.922.819	14.787.066.175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	39.037.927.079	24.821.534.792
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.17	1.005.945.845	1.353.259.195
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.9	12.803.445.544	21.140.030.125
5. Phải trả người lao động	315		78.485.947.911	161.885.852.759
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.18	191.106.245	587.613.167
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.19	39.438.572.831	42.724.877.856
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.20	15.289.508.709	12.868.859.734
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		33.170.325.269	23.247.139.246
II. Nợ dài hạn	330		1.059.794.812.890	1.073.564.137.337
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	5.18	29.327.394.766	30.162.963.577
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	5.19	918.954.658.336	932.326.600.807
3. Phải trả dài hạn khác	338	5.20	183.714.854	183.714.854
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	5.21	9.175.257.399	8.737.070.564
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	5.22	102.153.787.535	102.153.787.535
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.547.826.629.006	3.375.338.043.466
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.23	868.859.320.000	868.859.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		868.859.320.000	868.859.320.000
2. Thặng dư vốn	412	5.23	201.469.994.853	201.469.994.853
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.23	165.305.440.876	164.927.920.295
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.23	1.048.011.622.868	943.901.592.632
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.23	435.376.848.687	398.412.386.551
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		248.738.467.793	109.477.279.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		186.638.380.894	288.935.107.540
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.24	828.803.401.722	797.766.829.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.873.106.144.148	4.752.318.413.852



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt





Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hiền
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	(Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	660.147.083.509	404.156.954.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	261.582.114	20.767.593
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		659.885.501.395	404.136.187.307
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	401.512.171.376	241.902.762.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		258.373.330.019	162.233.424.915
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	65.489.893.873	48.929.746.615
8. Chi phí tài chính	23	6.5	484.452.811	1.632.669.136
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	5.391.294.232	6.267.147.771
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	44.855.074.580	42.777.519.644
11. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27))	30		273.132.402.269	160.485.834.979
13. Thu nhập khác	31	6.8	10.592.235.098	21.281.245.939
14. Chi phí khác	32	6.9	8.064.387.131	8.121.195.977
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.527.847.967	13.160.049.962
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		275.660.250.236	173.645.884.941
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	56.814.597.248	35.175.978.863
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	438.186.835	301.310.621
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		218.407.466.153	138.168.595.457
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		186.638.380.894	118.023.634.667
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.769.085.259	20.144.960.790
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	2.148	1.096
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	2.148	1.096



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hiền
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
 (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	275.660.250.236	173.645.884.941
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	63.690.106.614	65.332.315.105
- Các khoản dự phòng	03	2.031.673.256	(2.418.891.004)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.676.229.494	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.735.581.240)	2.857.322.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	288.322.678.360	239.416.631.864
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(207.048.191.392)	(48.408.494.708)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.514.808.829	(72.894.992.852)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	62.945.479.968	(77.010.908.675)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(4.616.433.155)	1.067.997.932
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.286.656.232)	(15.240.310.200)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	9.923.186.023	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	165.754.872.401	26.929.923.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.094.277.734)	(22.299.197.862)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(544.797.357.760)	(432.613.169.479)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	384.472.727.877	407.135.265.862
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.852.300.467	32.836.948.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(144.566.607.150)	(14.940.152.670)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(347.313.350)	(155.441.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(347.313.350)	(155.441.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	20.840.951.901	11.834.328.841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	286.178.224.380	325.585.437.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.604.033.944)	5.882.074.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	302.415.142.337	343.301.840.970


Người lập biểu
Võ Duy Hương


Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt




Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hiền
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 3800100376 ngày 06/06/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2.	Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
		868.859.320.000	86.885.932	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.397 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.658 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mũ cao su các loại;
- Sản xuất điện;
- Lắp đặt hệ thống điện.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc	TP. Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	TP. Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	TP. Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mũ cao su
Công ty Con sở hữu gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mũ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	TP. Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh	TP. Đồng Nai	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mũ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	10,37%	10,37%	Trồng, khai thác và chế biến mũ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Trồng, khai thác và chế biến mũ cao su
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	TP. Đồng Nai	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Đội sản xuất An Bình	Ấp Bình Thăng, Xã Phú Giáo, TP. Hồ Chí Minh
Đội sản xuất Tân Lập	Ấp 2, Xã Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai
Đội sản xuất Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 3, Xã Thuận Lợi, Thành phố Đồng Nai
Đội sản xuất Tân Hưng	Ấp Suối Nhung, Xã Tân Lợi, Thành phố Đồng Nai
Đội sản xuất Tân Thành	Ấp 3, Phường Đồng Xoài, Thành phố Đồng Nai
Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 2, Xã Thuận Lợi, Thành phố Đồng Nai
Đội sản xuất Đắc Nông	Thôn Ba Tầng, Xã Đắc Wil, tỉnh Lâm Đồng

1.6. Phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Danh sách các Công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Tên đơn vị soát xét Báo cáo tài chính
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.6 - Thông tin so sánh.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là VND. Cụ thể:

Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie sử dụng đồng Riel (KHR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie đã thực hiện lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lập bằng đồng Riel (KHR) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 áp dụng theo tỷ giá tại Ngân hàng nhà nước Campuchia: Đối với khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính áp dụng tỷ giá theo tỷ lệ 1 KHR = 6,4938 VND; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo tỷ giá bình quân 6 tháng đầu năm 2026 là 1 KHR = 6,4610 VND.
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.5. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh làm tăng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh làm giảm tiền, nợ phải thu, nợ phải trả bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền,

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, ... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.8. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền doanh nghiệp có quyền thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng, khế ước vay nợ, cam kết nợ nhưng chưa thu được; hoặc các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy khách nợ mất khả năng thanh toán do phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**4.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất – kinh doanh thông thường, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng, phân phối liên quan.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của hàng tồn kho. Trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì Công ty phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng được lập cho từng mặt hàng hoặc từng nhóm mặt hàng có tính chất, mục đích sử dụng tương tự.

Công ty không ghi nhận vào hàng tồn kho giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn, các sản phẩm, hàng hóa, vật tư không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát, như hàng nhận giữ hộ, ký gửi, ủy thác hoặc gia công cho bên khác.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của Công ty là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05-10 năm.

4.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
Cơ sở hạ tầng	05 - 25

4.13. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các cây trồng gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm: Cây trồng để lấy sản phẩm một lần.

Cây trồng để lấy sản phẩm một lần

Chi phí mua, nuôi trồng và chăm sóc cây trồng được ghi nhận vào giá gốc tài sản sinh học cho đến khi đạt giai đoạn trưởng thành. Trường hợp chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là tài sản ngắn hạn; các trường hợp còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ, doanh nghiệp trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học theo quy định.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản sinh học là cây trồng để lấy sản phẩm một lần theo quy định.

4.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ khi doanh nghiệp phát sinh nghĩa vụ thanh toán và đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất.

Đối với khoản tiền thuê đất được Nhà nước miễn tiền thuê đất trong thời gian từ khi nhận đất đến năm 2029, Công ty chưa thực hiện phân bổ khoản tiền thuê đất trả trước trong thời gian được miễn. Việc phân bổ được bắt đầu từ thời điểm hết thời gian miễn tiền thuê đất và được thực hiện định kỳ, theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê còn lại, trừ khi có căn cứ hợp lý cho thấy phương pháp phân bổ khác phù hợp hơn với thời gian và mức độ hưởng lợi từ quyền sử dụng đất.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

4.16. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.17. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối đa bằng 20% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

4.19. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Điều lệ Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh trong số dư khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thuộc phần vốn đầu tư thuần của doanh nghiệp tại cơ sở ở nước ngoài;

4.20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ (trừ thanh lý vườn cây cao su kinh doanh);
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả nợ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

4.23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.24. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

4.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.26. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu

trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.27. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.28. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản kỳ quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.036.408.046	1.208.749.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.639.134.261	69.591.945.639
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	17.020.631.978	1.470.319.749
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	16.222.431.901	1.989.072.922
+ Ngân hàng Acleda	8.890.257.912	13.134.261.470
+ Ngân hàng Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Cambodia	21.749.113.457	4.141.963.254
+ Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác	19.756.699.013	48.856.328.244
Các khoản tương đương tiền	217.739.600.030	215.377.529.403
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Kỳ hạn gốc 03 tháng	49.551.600.814	78.730.605.014
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng	56.023.945.205	51.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Kỳ hạn gốc 03 tháng	17.537.766.159	37.784.906.543
+ Ngân hàng Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Cambodia - Kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng	67.974.500.880	-
+ Tiền gửi tại các ngân hàng khác có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng	26.651.786.972	47.362.017.846
	302.415.142.337	286.178.224.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.2. Đầu tư tài chính

5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	2.010.796.028.379	2.010.796.028.379	-	1.809.298.605.510	1.809.298.605.510	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.010.796.028.379	2.010.796.028.379	-	1.809.298.605.510	1.809.298.605.510	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	305.882.627.364	305.882.627.364	-	257.088.496.364	257.088.496.364	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	149.500.000.000	149.500.000.000	-	131.000.000.000	131.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	93.973.863.014	93.973.863.014	-	72.000.000.000	72.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	482.370.455.679	482.370.455.679	-	409.421.991.636	409.421.991.636	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	102.754.775.060	102.754.775.060	-	105.364.364.297	105.364.364.297	-
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt	82.000.000.000	82.000.000.000	-	82.000.000.000	82.000.000.000	-
+ Ngân hàng Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Cambodia	329.937.769.656	329.937.769.656	-	315.827.995.860	315.827.995.860	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng khác	408.400.009.465	408.400.009.465	-	400.732.268.028	400.732.268.028	-
+ Lãi dự thu	55.976.528.141	55.976.528.141	-	35.863.489.325	35.863.489.325	-
Dài hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng khác	35.000.000.000	35.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000	-
	2.045.796.028.379	2.045.796.028.379	-	1.865.298.605.510	1.865.298.605.510	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(i)	(18.648.490.161)	127.733.870.000	(i)	(18.657.723.631)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(i)	(18.648.490.161)	19.895.870.000	(i)	(18.657.723.631)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	(i)	-	1.500.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	(i)	-	71.277.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(i)	-	24.611.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	10.450.000.000	(i)	-	10.450.000.000	(i)	-
	127.733.870.000	(i)	(18.648.490.161)	127.733.870.000	(i)	(18.657.723.631)

- (i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PTCS				
Đồng Nai Kratie	10.696.907.199	-	6.936.618.349	-
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	(1.329.918.410)	4.433.061.365	-
Phải thu khách hàng khác	20.514.255.444	(4.810.758.095)	12.852.039.347	(4.407.339.340)
	35.644.224.008	(6.140.676.505)	24.221.719.061	(4.407.339.340)
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	11.116.625.959	-	6.941.274.349	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Dịch vụ - Du lịch Việt Sun	1.124.750.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2- Chi nhánh quản lý Nhà máy Điện Mặt Trời	219.847.800	-
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long	209.846.000	209.846.000
Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Hà Nội	688.440.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.645.865.258	836.466.544
	3.888.749.058	1.046.312.544

5.5. Phải thu khác**5.5.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	9.634.940.924	-	7.920.206.421	-
Phải thu về tiền ứng vốn - Công ty TNHH Điện lực SNKRP	11.589.449.787	-	11.949.821.011	-
Phải thu khác	1.338.812.126	(431.393.696)	1.413.957.896	(313.275.622)
	22.563.202.837	(431.393.696)	21.283.985.328	(313.275.622)

5.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về nguồn kinh phí được cấp	6.116.616.280	-	6.284.602.588	-
Ký cược, ký quỹ	4.230.701.474	-	3.657.909.759	-
Cộng	10.347.317.754	-	9.942.512.347	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH Song Long	Trên 3 năm	381.545.500	-	Trên 3 năm	381.545.500	-
Cửa hàng Ngọc Quang	Trên 3 năm	389.653.337	-	Trên 3 năm	389.653.337	-
Phạm Thị Thanh	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	4.433.061.365	3.103.142.955	Dưới 6 tháng	4.433.061.365	4.433.061.365
Hộ kinh doanh Thêm Kiều	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.033.485.800	723.440.060	Dưới 6 tháng	1.033.485.800	1.033.485.800
Nguyễn Quốc Tuấn	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	411.453.155	122.035.947
	Trên 3 năm	805.180.069	-	Trên 3 năm	393.726.914	-
Các đối tượng khác	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	294.215.620	147.107.810	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	502.832.966	251.416.483
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	472.400.328	141.720.098	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	810.595.217	244.578.564
	Trên 3 năm	3.085.196.849	-	Trên 3 năm	2.657.005.611	-
		10.894.738.868	4.115.410.923		11.013.359.865	6.084.578.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	69.423.757.319	-	43.357.922.296	-
Công cụ dụng cụ	10.442.428.134	-	14.244.317.367	-
Chi phí SXKD dở dang	20.782.995.921	-	35.552.857.654	-
Sản phẩm	100.084.125.345	(2.988.610.247)	164.908.774.511	(2.797.680.198)
Hàng hóa	329.731.568	-	353.877.814	-
Hàng gửi đi bán	2.566.961.972	(5.374.909)	2.727.059.446	(5.944.471)
	203.630.000.259	(2.993.985.156)	261.144.809.088	(2.803.624.669)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND.

5.8. Chi phí chờ phân bổ**5.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo hiểm	608.930.443	54.185.864
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.904.212.962	48.032.656
Các khoản khác	247.145.717	291.887.678
	4.760.289.122	394.106.198

5.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí duy tu, sửa chữa	19.651.916.427	19.180.531.486
Tiền thuê đất trả trước	332.637.964.914	332.637.964.914
Chi phí thuê văn phòng	6.414.980.450	6.496.678.841
Chi phí hoa hồng môi giới	12.478.019.487	12.756.097.338
Các khoản khác	8.909.727.669	8.771.086.137
	380.092.608.947	379.842.358.716

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	21.140.030.125	104.535.209.218	110.932.495.740	128.326.967.257	(158.611.179)	12.803.445.544	113.751.707.333
Thuế Giá trị gia tăng	1.348.898.893	-	14.141.689.416	15.513.670.621	-	282.835.956	305.918.268
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.232.226.397	45.393.958.983	56.814.597.248	41.286.656.232	(153.411.133)	12.290.058.414	23.077.261.117
Thuế Thu nhập cá nhân	478.680.924	5.352.003.831	(864.159.063)	2.064.565.380	(5.106.531)	67.051.161	7.874.205.042
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.378.012.418	1.378.012.418	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	53.781.369.392	38.963.188.738	67.675.059.040	-	-	82.493.239.694
Lệ phí môn bài	-	-	32.305.000	32.305.000	-	-	-
Thuế giữ lại	76.289.626	-	446.842.263	359.583.447	(48.429)	163.500.013	-
Thuế tài nguyên	-	1.350.692	13.493.400	13.225.920	-	-	1.083.212
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.934.285	6.526.320	6.526.320	3.889.199	(45.086)	-	-
	21.140.030.125	104.535.209.218	110.932.495.740	128.326.967.257	(158.611.179)	12.803.445.544	113.751.707.333

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	552.504.650.285	244.573.260.411	122.407.146.225	11.572.720.471	1.690.696.788.471	3.227.990.204	2.624.982.556.067
Tăng trong kỳ	43.884.263	1.591.922	1.155.084	36.984.308	56.867.813.321	-	56.951.428.898
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.782.861	-	-	-	56.815.781.481	-	56.852.564.342
- Mua trong kỳ	-	-	-	36.652.168	-	-	36.652.168
- Tăng do chuyển đổi Báo cáo tài chính	7.101.402	1.591.922	1.155.084	332.140	52.031.840	-	62.212.388
Giảm trong kỳ	-	(140.000.000)	-	-	(20.498.251.398)	-	(20.638.251.398)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(140.000.000)	-	-	(20.498.251.398)	-	(20.638.251.398)
Số cuối kỳ	552.548.534.548	244.434.852.333	122.408.301.309	11.609.704.779	1.727.066.350.394	3.227.990.204	2.661.295.733.567
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	373.172.650.105	206.596.815.470	103.827.895.199	7.894.938.946	598.867.893.269	590.032.491	1.290.950.225.480
Tăng trong kỳ	11.914.035.788	4.645.651.943	2.286.110.943	343.296.351	38.696.985.160	153.711.192	58.039.791.377
- Khấu hao trong kỳ	11.884.117.447	4.637.205.344	2.280.202.651	342.276.851	38.529.190.071	153.711.192	57.826.703.556
- Tăng do chuyển đổi Báo cáo tài chính	29.918.341	8.446.599	5.908.292	1.019.500	167.795.089	-	213.087.821
Giảm trong kỳ	-	(138.282.995)	-	-	(14.515.993.258)	-	(14.654.276.253)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(138.282.995)	-	-	(14.515.993.258)	-	(14.654.276.253)
Số cuối kỳ	385.086.685.893	211.104.184.418	106.114.006.142	8.238.235.297	623.048.885.171	743.743.683	1.334.335.740.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu kỳ	179.332.000.180	37.976.444.941	18.579.251.026	3.677.781.525	1.091.828.895.202	2.637.957.713	1.334.032.330.587
- Tại ngày cuối kỳ	167.461.848.655	33.330.667.915	16.294.295.167	3.371.469.482	1.104.017.465.223	2.484.246.521	1.326.959.992.963
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu kỳ	182.445.909.414	140.452.655.071	79.103.721.490	5.895.235.655	28.526.225.316	-	436.423.746.946
- Tại ngày cuối kỳ	205.564.493.175	157.965.180.927	84.389.100.888	5.959.255.427	10.287.927.353	-	464.165.957.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy tính</i> VND	<i>Tài sản khác</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	997.194.500	2.468.887.470	886.698.868	4.352.780.838
Tăng trong kỳ	-	56.022.485	21.247	56.043.732
- Mua trong kỳ	-	56.000.000	-	56.000.000
- Tăng do Chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	22.485	21.247	43.732
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	997.194.500	2.524.909.955	886.720.115	4.408.824.570
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	325.275.383	1.987.690.099	225.727.277	2.538.692.759
Tăng trong kỳ	14.245.635	79.870.860	79.014.808	173.131.303
- Khấu hao trong kỳ	14.245.635	79.848.375	78.781.524	172.875.534
- Tăng do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	22.485	233.284	255.769
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	339.521.018	2.067.560.959	304.742.085	2.711.824.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu kỳ	671.919.117	481.197.371	660.971.591	1.814.088.079
- Tại ngày cuối kỳ	657.673.482	457.348.996	581.978.030	1.697.000.508
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày đầu kỳ	-	1.734.589.383	-	1.734.589.383
- Tại ngày cuối kỳ	-	1.734.611.868	-	1.734.611.868

5.12. Tài sản sinh học dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị có thể thu hồi</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị có thể thu hồi</i> VND
Dài hạn	9.004.615.791	9.004.615.791	8.757.985.355	8.757.985.355
Cây trồng lấy sản phẩm một lần	9.004.615.791	9.004.615.791	8.757.985.355	8.757.985.355
- Chi phí trồng rừng	2.813.170.116	2.813.170.116	2.798.980.116	2.798.980.116
- Rừng trồng xen	1.729.920.854	1.729.920.854	1.645.600.862	1.645.600.862
- Vườn cây tái canh (trồng lấy gỗ)	2.402.443.747	2.402.443.747	2.350.819.403	2.350.819.403
- Vườn cây xen gỗ	1.658.202.312	1.658.202.312	1.564.354.435	1.564.354.435
- Vườn cây trồng khác	400.878.762	400.878.762	398.230.539	398.230.539
	9.004.615.791	9.004.615.791	8.757.985.355	8.757.985.355

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.13. Bất động sản đầu tư**

	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	228.050.689.048	228.050.689.048
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	228.050.689.048	228.050.689.048
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	111.981.686.466	111.981.686.466
Tăng trong kỳ	5.690.527.524	5.690.527.524
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.690.527.524	5.690.527.524
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	117.672.213.990	117.672.213.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	116.069.002.582	116.069.002.582
- Tại ngày cuối kỳ	110.378.475.058	110.378.475.058

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê:

- Tại ngày đầu kỳ	19.707.870.979	19.707.870.979
- Tại ngày cuối kỳ	19.753.287.085	19.753.287.085

5.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	168.916.314.838	168.916.314.838	202.466.554.695	202.466.554.695
Vườn cây kiến thiết cơ bản	159.688.989.890	159.688.989.890	193.688.346.752	193.688.346.752
- <i>Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam</i>	159.688.989.890	159.688.989.890	193.688.346.752	193.688.346.752
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	9.227.324.948	9.227.324.948	8.778.207.943	8.778.207.943
- <i>Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú</i>	7.795.814.465	7.795.814.465	7.352.147.798	7.352.147.798
- <i>Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác</i>	1.431.510.483	1.431.510.483	1.426.060.145	1.426.060.145
	168.916.314.838	168.916.314.838	202.466.554.695	202.466.554.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
ATPD Construction Trading Co.,Ltd	8.668.256.326	9.045.762.096
Khanh Hung Company Limited	-	1.495.028.302
Chi nhánh Công ty TNHH Tổng Công ty Sông Gianh Miền Nam tại Campuchia	16.434.012.069	-
TIN THANH Co.,Ltd (Công ty TNHH Tín Thành)	6.699.671.383	-
HONG LAM AGRICULTURE INTERNATIONAL CO., LTD	6.943.725.985	-
Các đối tượng khác	7.316.257.056	4.246.275.777
	46.061.922.819	14.787.066.175
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	42.827.735	42.827.735

5.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	25.311.140.497	5.265.437.912
Global Glory Group Limited	-	4.999.685.841
Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt	3.639.269.184	3.639.269.184
Các đối tượng khác	10.087.517.398	10.917.141.855
	39.037.927.079	24.821.534.792
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	265.104.000	-

5.17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.005.945.845	1.353.259.195
	1.005.945.845	1.353.259.195

5.18. Chi phí phải trả**5.18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí vận chuyển	-	258.395.877
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	147.755.010	308.194.273
Các khoản khác	43.351.235	21.023.017
	191.106.245	587.613.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.18.2 Chi phí phải trả dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận doanh thu một lần	20.518.333.769	21.353.902.580
Trích trước phí hạ tầng KDC Cao su Đồng Phú	8.809.060.997	8.809.060.997
	29.327.394.766	30.162.963.577

5.19. Doanh thu chờ phân bổ**5.19.1 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chờ phân bổ khu công nghiệp	27.103.664.840	27.172.169.865
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn khác	12.334.907.991	15.552.707.991
	39.438.572.831	42.724.877.856

5.19.2 Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chờ phân bổ khu công nghiệp	918.954.658.336	932.326.600.807
	918.954.658.336	932.326.600.807

5.20. Phải trả ngắn khác**5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.993.772.891	2.156.215.441
Kinh phí công đoàn	975.969.763	294.904.673
Phải trả các khoản về bảo hiểm	781.421.002	881.643.960
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp	3.027.591.250	3.027.591.250
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả tiền mủ cao su tiểu điền tại các Đội sản xuất	3.344.408.854	2.221.118.659
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.648.662.310	1.769.703.112
	15.289.508.709	12.868.859.734
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	155.200.000	278.150.000

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về tiền thuế TNCN tạm thu của người mua dự án Khu dân cư Đồng Phú	183.714.854	183.714.854
	183.714.854	183.714.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,00%	20,00%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.175.257.399	8.737.070.564
	9.175.257.399	8.737.070.564

5.22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	102.153.787.535	-	102.153.787.535
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	102.153.787.535	-	102.153.787.535

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	140.034.387.374	873.729.525.195	401.434.240.446	754.383.587.100	3.239.911.054.968
Tăng trong năm trước	-	-	24.893.532.921	70.172.067.437	293.048.488.807	72.342.917.784	119.867.298.487
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	288.935.107.540	51.654.600.922	340.589.708.462
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	70.172.067.437	-	-	70.172.067.437
- Tăng do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	24.726.008.508	-	4.113.381.267	20.568.835.068	49.408.224.843
- Tăng do hợp nhất	-	-	167.524.413	-	-	119.481.794	287.006.207
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(296.070.342.702)	(28.959.675.749)	(325.030.018.451)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(70.172.067.436)	-	(70.172.067.436)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(45.572.792.194)	(459.055.246)	(46.031.847.440)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý	-	-	-	-	(305.437.834)	(46.538.312)	(351.976.146)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(173.771.864.000)	(23.997.753.180)	(197.769.617.180)
- Thuế giữ lại	-	-	-	-	(6.248.181.238)	(4.456.329.011)	(10.704.510.249)
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	164.927.920.295	943.901.592.632	398.412.386.551	797.766.829.135	3.375.338.043.466
Số dư đầu kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	164.927.920.295	943.901.592.632	398.412.386.551	797.766.829.135	3.375.338.043.466
Tăng trong kỳ	-	-	377.520.581	104.110.030.236	186.691.813.596	34.828.165.165	326.007.529.578
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	186.638.380.894	31.769.085.259	218.407.466.153
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	104.110.030.236	-	2.751.715.324	106.861.745.560
- Tăng do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	377.520.581	-	53.432.702	307.364.582	738.317.865
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(149.727.351.460)	(3.791.592.578)	(153.518.944.038)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(104.110.030.236)	(2.751.715.324)	(106.861.745.560)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(45.251.710.506)	(982.604.211)	(46.234.314.717)
- Trích quỹ khen thưởng Người quản lý	-	-	-	-	(365.610.718)	(57.273.043)	(422.883.761)
Số dư cuối kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	165.305.440.876	1.048.011.622.868	435.376.848.687	828.803.401.722	3.547.826.629.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Vốn của các đối tượng khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	100,00%	868.859.320.000	100,00%

5.23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	868.859.320.000	868.859.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	868.859.320.000	868.859.320.000
Cổ tức/ Lợi nhuận đã chia	-	-

5.23.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.885.932	86.885.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5.23.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	398.412.386.551	401.434.240.446
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	186.638.380.894	118.023.634.667
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	53.432.702	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	585.104.200.147	519.457.875.113
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(149.727.351.460)	(116.050.297.465)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Người quản lý</i>	(365.610.718)	(305.437.834)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(45.251.710.506)	(45.572.792.194)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(104.110.030.236)	(70.172.067.437)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	435.376.848.687	403.407.577.648

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

5.24. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<i>Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú</i>	<i>Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú</i>	<i>Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND	VND
VỐN GÓP CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT				
Số đầu kỳ	147.000.000.000	41.700.000.000	374.440.600.000	563.140.600.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	147.000.000.000	41.700.000.000	374.440.600.000	563.140.600.000
PHÂN PHỐI CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN CHO CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT				
Số đầu kỳ	48.035.346.809	(13.171.939.354)	199.762.821.680	234.626.229.135
Tăng trong kỳ	12.620.118.827	-	20.116.938.064	32.737.056.891
- Lãi trong kỳ	12.620.118.827	-	19.809.573.482	32.429.692.309
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	307.364.582	307.364.582
Giảm trong kỳ	(1.039.877.254)	(660.607.050)	-	(1.700.484.304)
- Lỗ trong kỳ	-	(660.607.050)	-	(660.607.050)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(982.604.211)	-	-	(982.604.211)
- Trích lập quỹ khen thưởng Người quản lý	(57.273.043)	-	-	(57.273.043)
Số cuối kỳ	59.615.588.382	(13.832.546.404)	219.879.759.744	265.662.801.722
TỔNG LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT				
- Tại ngày đầu kỳ	195.035.346.809	28.528.060.646	574.203.421.680	797.766.829.135
- Tại ngày cuối kỳ	206.615.588.382	27.867.453.596	594.320.359.744	828.803.401.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**5.25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ****5.25.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ Latex HA (Tấn)	-	282,16
- Mủ SVR CV 60 (Tấn)	-	0,16
- Mủ SVR 3L (Tấn)	-	0,08
- Mủ SVR 10 (Tấn)	352,91	280,82
- Mủ Skim (Tấn)	-	15,14
- Mủ RSS (Tấn)	-	0,18

5.25.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	1.221.743,42	687.944,91
Rouble Nga (RUB)	100,00	91.460.956,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	519.948.532.487	296.843.980.567
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.440.447.496	13.526.881.231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.262.123.128	13.287.296.847
Doanh thu gỗ phối cao su	-	6.577.470.436
Doanh thu cây cao su thanh lý	107.439.641.122	72.331.355.091
Doanh thu khác	2.056.339.276	1.589.970.728
	660.147.083.509	404.156.954.900
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	9.750.262.999	11.175.102.333

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khoản chiết khấu thương mại	261.582.114	-
Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	20.767.593
	261.582.114	20.767.593

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	373.595.103.244	208.836.661.734
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	4.915.126.180	5.970.196.268
Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	10.196.995.664
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.094.189.060	14.041.779.837
Giá vốn cây cao su thanh lý	7.323.510.196	3.545.384.892
Giá vốn hoạt động khác	4.393.882.209	1.942.644.938
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	190.360.487	(2.630.900.941)
	401.512.171.376	241.902.762.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	63.719.556.385	48.344.579.168
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	448.071.808	585.167.447
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.322.265.680	-
	65.489.893.873	48.929.746.615

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ do bán ngoại tệ	390.000	21.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	279.781.966	1.363.003.367
Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(9.233.470)	(25.211.756)
Chi phí tài chính khác	213.514.315	273.377.525
	484.452.811	1.632.669.136

6.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.506.955.845	1.396.206.039
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	757.846.686
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	409.452.199	-
Thuế, phí và lệ phí	30.747.664	17.994.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.946.542	35.114.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.993.527.149	2.980.849.108
Chi phí khác bằng tiền	369.664.833	1.079.136.496
	5.391.294.232	6.267.147.771

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.546.053.076	17.681.313.031
Chi phí vật liệu quản lý	1.347.513.971	971.547.904
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	546.619.368	801.607.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.609.808.762	1.486.782.621
Thuế, phí và lệ phí	3.260.881.532	3.395.319.848
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.086.909.310	4.508.644.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.276.285.679	3.512.480.290
Chi phí khác bằng tiền	11.330.456.643	10.228.826.232
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	1.850.546.239	190.997.848
	44.855.074.580	42.777.519.644

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**6.8. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hỗ trợ đền bù, bồi thường	1.174.700.544	3.957.542.520
Thu nhập từ phạt hợp đồng kinh tế	30.303.740	2.630.625.189
Thu nhập từ kinh doanh đầu tư chuỗi	2.925.272.730	4.751.234.164
Thu nhập từ bán điện, nước	3.359.030.168	6.440.830.266
Thu nhập khác	3.102.927.916	3.501.013.800
	10.592.235.098	21.281.245.939

6.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền thuê đất	3.506.084.709	1.852.642.327
Chi phí tiền điện, nước	1.370.624.000	4.772.197.127
Chi phí khác	3.187.678.422	1.496.356.523
	8.064.387.131	8.121.195.977

6.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	36.705.955.179	23.229.994.450
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	20.108.642.069	11.945.984.413
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.814.597.248	35.175.978.863

6.11. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	438.186.835	301.310.621
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	438.186.835	301.310.621
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	438.186.835	301.310.621

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**6.12. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	186.638.380.894	118.023.634.667
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(22.808.660.612)
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	(22.808.660.612)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	186.638.380.894	95.214.974.055
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	86.885.932	86.885.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	2.148	1.096
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.148	1.096

6.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.298.112.971	56.389.060.378
Chi phí nhân công	159.553.252.562	160.943.460.884
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.329.440.804	15.124.400.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.051.163.824	64.125.767.828
Thuế, phí và lệ phí	20.620.208.865	19.317.530.703
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.040.906.726	20.672.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.773.068.077	16.757.661.000
Chi phí khác bằng tiền	24.951.095.803	27.053.718.913
	369.617.249.632	359.732.272.595

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	302.415.142.337	286.178.224.380
Nợ thuần	(302.415.142.337)	(286.178.224.380)
Vốn chủ sở hữu	3.547.826.629.006	3.375.338.043.466
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.28.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	302.415.142.337	286.178.224.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.775.416.654	50.519.435.030
Đầu tư ngắn hạn	2.010.796.028.379	1.809.298.605.510
Đầu tư dài hạn	144.085.379.839	165.076.146.369
	2.519.071.967.209	2.311.072.411.289

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	62.541.092.227	29.192.899.958
Chi phí phải trả	29.518.501.011	30.750.576.744
	92.059.593.238	59.943.476.702

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	302.415.142.337	-	-	302.415.142.337
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.428.098.900	10.347.317.754	-	61.775.416.654
Đầu tư ngắn hạn	2.010.796.028.379	-	-	2.010.796.028.379
Đầu tư dài hạn	-	-	144.085.379.839	144.085.379.839
	2.364.639.269.616	10.347.317.754	144.085.379.839	2.519.071.967.209
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	61.351.431.528	183.714.854	-	61.535.146.382
Chi phí phải trả	191.106.245	29.327.394.766	-	29.518.501.011
Vay và nợ	-	-	-	-
	61.542.537.773	29.511.109.620	-	91.053.647.393
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	286.178.224.380	-	-	286.178.224.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.576.922.683	9.942.512.347	-	50.519.435.030
Đầu tư ngắn hạn	1.809.298.605.510	-	-	1.809.298.605.510
Đầu tư dài hạn	-	165.076.146.369	-	165.076.146.369
	2.136.053.752.573	175.018.658.716	-	2.311.072.411.289
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.655.925.909	183.714.854	-	27.839.640.763
Chi phí phải trả	587.613.167	30.162.963.577	-	30.750.576.744
Vay và nợ	-	-	-	-
	28.243.539.076	30.346.678.431	-	58.590.217.507

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1. Nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Cam kết khác***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty ký hợp đồng thuê đất để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích	Diện tích (ha)	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Thành phố Đồng Nai	Trồng và khai thác cây sao su	7.823,93	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng
2	Tỉnh Đắk Nông	Trồng và khai thác cây sao su	1.253,48	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng, được miễn tiền thuê đất đến hết năm 2027
3	Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng và khai thác cây sao su	1.808,76	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng
4	Thành phố Đồng Nai	Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng	189,56	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng, được miễn tiền thuê đất đến năm 2029
5	Vương quốc Campuchia	Trồng và khai thác cây sao su	5.147,29	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng
6	Vương quốc Campuchia	Đầu tư cơ sở hạ tầng	727,63	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	758.363.629	454.653.405
Phạm Phi Điểu	Thành viên	-	37.200.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập	29.760.000	37.200.000
Hồ Cường	Thành viên	9.600.000	-
Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên	9.600.000	-
Lưu Minh Tuyền	Thành viên	9.600.000	-
Ban kiểm soát			
Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	629.786.070	249.126.326
Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	24.000.000	30.000.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	24.000.000	30.000.000
Ban Điều hành			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	834.718.732	436.678.212
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	782.792.262	386.327.835
Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	782.792.262	379.127.835
Nguyễn Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	103.200.000	-
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	32.732.676	241.442.176
Nguyễn Hữu Việt	Phụ trách kế toán	211.358.247	96.776.023
		4.242.303.878	2.378.531.812

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**Danh sách bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	TP. Đồng Nai	Công ty nhận đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	Công ty nhận đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Công ty nhận đầu tư dài hạn
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	TP. Đồng Nai	Công ty nhận đầu tư dài hạn
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	TP. Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Miền Đông	TP. Đồng Nai	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	TP. Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	TP. Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	TP. Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
Cộng ty TNHH Cao su Bành Ph□□c Kratie 1	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán mủ cao su	6.360.000.000	7.686.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	545.887.809	1.514.880.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	2.321.425.857	1.974.222.333
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	522.949.333	-
		9.750.262.999	11.175.102.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần BOT Bình Phước	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	-	28.797.371
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Thu nhập khác	11.000.000	-
		11.000.000	28.797.371
Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua hóa chất	-	24.741.600
		-	24.741.600

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	10.696.907.199	-	6.936.618.349	-
Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.656.000	-	4.656.000	-
Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 1	415.062.760	-	-	-
	11.116.625.959	-	6.941.274.349	-

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	42.827.735	42.827.735
	42.827.735	42.827.735

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	265.104.000	-
	265.104.000	-

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	40.000.000	86.400.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	115.200.000	191.750.000
	155.200.000	278.150.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)**8.5. Báo cáo bộ phận**

Theo khu vực địa lý

KỶ TRƯỚC

	Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng VND
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	284.943.795.850	119.192.391.457	404.136.187.307
2	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	87.545.704.892	1.818.266.090	89.363.970.982
3	Tài sản phân bổ cuối kỳ	3.223.093.316.636	1.386.570.530.190	4.609.663.846.826

KỶ NÀY

	Chỉ tiêu	Việt Nam VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng VND
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	461.748.656.298	198.136.845.097	659.885.501.395
2	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	56.871.781.481	135.691.149	57.007.472.630
3	Tài sản phân bổ cuối kỳ	3.368.230.279.475	1.504.875.864.673	4.873.106.144.148

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Theo lĩnh vực kinh doanh

KỲ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	286.522.677.901	78.935.795.527	13.133.735.073	13.526.881.231	12.017.097.575	-	404.136.187.307
2 Khấu hao và chi phí phân bổ	64.705.723.893	4.213.329.326	3.387.837.172	6.919.989.434	107.326.951	-	79.334.206.776
3 Lợi nhuận từ hoạt động KD	86.362.753.442	67.653.990.474	1.750.155.236	7.556.684.963	(1.090.159.200)	-	162.233.424.915
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	89.363.970.982	-	-	-	-	-	89.363.970.982
5 Tài sản bộ phận cuối kỳ	3.816.357.285.369	35.978.009.597	125.647.628.638	1.412.108.668.996	-	(780.427.745.774)	4.609.663.846.826
Tổng Tài sản cuối kỳ	3.816.357.285.369	35.978.009.597	125.647.628.638	1.412.108.668.996	-	(780.427.745.774)	4.609.663.846.826
6 Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	170.987.193.800	44.729.563.275	1.336.028.932	1.033.652.915.584	-	(2.662.549.154)	1.248.043.152.437
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	170.987.193.800	44.729.563.275	1.336.028.932	1.033.652.915.584	-	(2.662.549.154)	1.248.043.152.437

KỲ NÀY

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	507.596.106.896	107.439.641.122	12.090.843.477	21.343.237.346	11.415.672.554	-	659.885.501.395
2 Khấu hao và chi phí phân bổ	53.264.006.592	7.339.592.564	3.059.356.290	6.227.231.394	(4.478.496)	-	69.885.708.344
3 Lợi nhuận từ hoạt động KD	143.126.357.977	100.116.130.926	2.243.868.505	13.617.269.780	(730.297.169)	-	258.373.330.019
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	56.951.472.630	-	-	56.000.000	-	-	57.007.472.630
5 Tài sản bộ phận cuối kỳ	4.064.129.807.699	31.642.072.020	123.419.226.774	1.420.033.750.662	-	(766.118.713.007)	4.873.106.144.148
Tổng Tài sản cuối kỳ	4.064.129.807.699	31.642.072.020	123.419.226.774	1.420.033.750.662	-	(766.118.713.007)	4.873.106.144.148
6 Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	314.606.912.995	-	3.128.060.170	998.369.284.578	-	9.175.257.399	1.325.279.515.142
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	314.606.912.995	-	3.128.060.170	998.369.284.578	-	9.175.257.399	1.325.279.515.142

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026 theo quy định. Việc áp dụng này làm phát sinh sự khác biệt trong nguyên tắc ghi nhận và trình bày một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Cụ thể như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 43/2026/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 202/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.534.317.435.122	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.540.602.037.710	(6.284.602.588)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.809.298.605.510	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.773.435.116.185	35.863.489.325
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.809.298.605.510	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.773.435.116.185	35.863.489.325
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	41.623.235.227	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	83.771.327.140	(42.148.091.913)
Phải thu ngắn hạn khác	135	21.283.985.328	Phải thu ngắn hạn khác	136	63.432.077.241	(42.148.091.913)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(4.928.781.706)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.928.781.706)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(2.803.624.669)	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.803.624.669)	-
Tài sản ngắn hạn khác	160	138.876.185.586	Tài sản ngắn hạn khác	150	138.876.185.586	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	394.106.198	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	394.106.198	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162	33.946.870.170	Thuế GTGT được khấu trừ	152	33.946.870.170	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	104.535.209.218	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	104.535.209.218	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.218.000.978.730	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.211.716.376.142	6.284.602.588
Các khoản phải thu dài hạn	210	9.942.512.347	Các khoản phải thu dài hạn	210	3.657.909.759	6.284.602.588
Phải thu dài hạn khác	215	9.942.512.347	Phải thu dài hạn khác	216	3.657.909.759	6.284.602.588
Tài sản sinh học dài hạn	230	8.757.985.355				8.757.985.355
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	8.757.985.355				
Bất động sản đầu tư	240	116.069.002.582	Bất động sản đầu tư	230	116.069.002.582	-
- Nguyên giá	241	228.050.689.048	- Nguyên giá	231	228.050.689.048	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(111.981.686.466)	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(111.981.686.466)	-
Tài sản dở dang dài hạn	250	202.466.554.695	Tài sản dở dang dài hạn	240	211.224.540.050	(8.757.985.355)
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251	-	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	2.798.980.116	(2.798.980.116)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	202.466.554.695	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	208.425.559.934	(5.959.005.239)
Đầu tư tài chính dài hạn	260	165.076.146.369	Đầu tư tài chính dài hạn	250	165.076.146.369	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	127.733.870.000	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	127.733.870.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(18.657.723.631)	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(18.657.723.631)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	56.000.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	56.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	270	379.842.358.716	Tài sản dài hạn khác	260	379.842.358.716	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	379.842.358.716	Chi phí trả trước dài hạn	261	379.842.358.716	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	4.752.318.413.852	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4.752.318.413.852	-
(280 = 100 + 200)			(270 = 100 + 200)			

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ảnh hưởng đến Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 43/2026/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 202/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND	
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.353.259.195				1.353.259.195
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21.140.030.125	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.140.030.125	-
Phải trả người lao động	315	161.885.852.759	Phải trả người lao động	314	161.885.852.759	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	587.613.167	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	587.613.167	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	42.724.877.856	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	42.724.877.856	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	12.868.859.734	Phải trả ngắn hạn khác	319	14.222.118.929	(1.353.259.195)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23.247.139.246	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23.247.139.246	-
Chi phí phải trả dài hạn	334	30.162.963.577	Chi phí phải trả dài hạn	333	30.162.963.577	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	932.326.600.807	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	932.326.600.807	-
Phải trả dài hạn khác	338	183.714.854	Phải trả dài hạn khác	337	183.714.854	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	8.737.070.564	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	8.737.070.564	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	102.153.787.535	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	102.153.787.535	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3.375.338.043.466	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3.375.338.043.466	-
			Vốn chủ sở hữu	410	3.375.338.043.466	-
Thặng dư vốn	412	201.469.994.853	Thặng dư vốn cổ phần	412	201.469.994.853	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	398.412.386.551	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	398.412.386.551	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	109.477.279.011	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	109.477.279.011	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	288.935.107.540	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	288.935.107.540	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4.752.318.413.852	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4.752.318.413.852	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 43/2026/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 202/2014/TT-BTC			Chênh lệch VND
Khoản mục	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại) Trình bày lại VND	Khoản mục	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	
Doanh thu hoạt động tài chính	22	48.929.746.615	Doanh thu hoạt động tài chính	21	48.929.746.615	-
Chi phí tài chính	23	1.632.669.136	Chi phí tài chính	22	1.632.669.136	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}}	30	160.485.834.979	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	160.485.834.979	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	173.645.884.941	Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50	173.645.884.941	-

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm trước đến chỉ tiêu lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (Trình bày lại) VND	Kỳ trước VND	Chênh lệch VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.096	1.358	(262)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.096	1.358	(262)



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Hiền
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 18 tháng 08 năm 2026

Trụ sở chính:
A-TT5-3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc,
Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P. Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84 282 249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lưu, P. Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
Số 52 Phố Dịch Vọng, P. Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội
Tel: +84 901 707 127